

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05** /2024/DS-PT  
Ngày: 10 / 9 /2024  
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất  
và bồi thường thiệt hại về tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Thu Hương**

*Các Thẩm phán:* 1. Bà **Lý Thị Thúy**

2. Ông **Hoàng Hữu Truyền**

*Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Hoàng Đạt** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Chuyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DSST ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **La Thị B**, sinh năm 1930; địa chỉ: **Thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn**; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị G**, sinh năm 1972; địa chỉ: **Tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn**; Có mặt. (Tại văn bản ủy quyền lập ngày 13/01/2023 và ngày 4/7/2023)

**2. Bị đơn:**

2.1 Ông **Nguyễn Đình G1**, sinh năm 1969; chết ngày 28/5/2024

2.2 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

\* Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Văn G2:

1. Bà Hà Thị M; sinh năm 1963.
2. Anh Nguyễn Đình D - Sinh năm: 1983.
3. Chị Nguyễn Thị L - Sinh năm: 1986.
4. Anh Nguyễn Đình T; sinh năm: 1989.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị N - Sinh năm: 1984. Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Hoàng Thị G, sinh năm 1972; trú tại: Tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

3.2. Bà Lý Thị N1, sinh năm 1957. Có mặt.

3.3. Bà Hà Thị M, sinh năm 1963. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Bà Mông Thị C, sinh năm 1967 - Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (Có mặt).

3.5. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng A - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (Tại văn bản ủy quyền số 1389/UBND-VP ngày 03/7/2023). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **4. Những người làm chứng:**

4.1. Bà Lưu Thị L1, sinh năm 1952. Có mặt.

4.2. Bà Hà Thị T1, sinh năm 1947. Vắng mặt.

4.3. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1963. Có mặt.

4.4. Ông Nông Văn N2, sinh năm 1964. Vắng mặt.

4.5. Ông Nguyễn Lưu Đ1, sinh năm 1962. Có mặt.

4.6. Ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1936. Vắng mặt.

4.7. Ông Hà Văn T3, sinh năm 1964. Có mặt.

4.8. Ông Hà Văn T4, sinh năm 1938. Vắng mặt.

4.9. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1965. Có mặt.

4.10. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1936. Vắng mặt.

4.11. Ông Nguyễn Đình T5. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

4.12. Bà Nông Thị H1, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

4.13. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1956. Địa chỉ: Tổ I, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà La Thị B.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2022, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/12/2022; 26/12/2022 và đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2023 nguyên đơn bà La Thị B trình bày:*

Bà có thửa đất đồi đã được khai phá và trồng chè từ năm 1954 có diện tích khoảng 489m<sup>2</sup> từ đó cho đến nay. Gia đình bà vẫn thường xuyên chăm sóc và thu hoạch chè, các cây chè đã to, đường kính trung bình đến hơn 20cm. Vườn chè đó ở trên đồi cách nhà bà khoảng 700m. Thửa đất có giáp ranh (từ dưới nhìn lên): Phía trên giáp đất vườn của gia đình ông Hà Văn T4; phía dưới giáp đất vườn của gia đình ông Nguyễn Lưu Đ1, Nguyễn Đình G1, Nông Văn N2; phía bên phải giáp đất vườn của ông Nông Văn N2; phía bên trái giáp với đất vườn của ông Nguyễn Lưu Đ1. Ngày 20/4/2022, khi con bà đi lên vườn phát hiện vườn chè đã bị chặt hết. Qua tìm hiểu được biết vườn chè của gia đình bà bị ông Nguyễn Văn H (có vợ là Mông Thị C) người cùng thôn đã chặt hết chè của bà. Khi bà hỏi ông H được biết khu vườn đó là của ông G1 và ông G1 đã bán cho ông H từ năm 2017. Khu vườn này là của bà, nhưng do tuổi cao sức yếu, bà đã giao cho con gái là Hoàng Thị G, sinh năm 1972, trú tại tổ A, phường D, thành phố B quản lý, sử dụng và thu hoạch. Khi phát hiện vườn chè bị chặt phá, con gái bà là Hoàng Thị G đã viết đơn lên Ủy ban nhân dân xã và Công an xã M để can thiệp, giải quyết. Công an xã xác định số cây chè bị chặt phá là 69 cây. Nhưng kết quả giải quyết xã lại cho rằng không có căn cứ vườn chè bị chặt phá là của gia đình bà mà là đất vườn chè của gia đình ông G1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, đến năm 2017 ông G1 bán lại cho gia đình ông Nguyễn Văn H. Theo bà được biết, thửa đất này của bà chưa được đo đạc và lập bản đồ địa chính nên xã cho rằng thửa đất này đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G1 là không chính xác. Ngày 24/8/2022 và ngày 07/10/2022, Ủy ban nhân dân xã M tiến hành hòa giải. Ủy ban nhân dân xã M vẫn cho rằng đất của gia đình bà thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 32 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G1. Nay bà khởi kiện yêu cầu:

- Buộc ông Nguyễn Đình G1 và ông Nguyễn Văn H trả lại cho bà diện tích 489m<sup>2</sup>, thửa 74, tờ bản đồ số 32.

- Buộc ông Nguyễn Đình G1 và ông Nguyễn Văn H phải bồi thường thiệt hại số cây chè bị chặt phá là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 474761 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/3/2006 cho hộ ông Nguyễn Đình G1.

Ngày 07/3/2023, bà La Thị B có đơn xin sửa đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Rút yêu cầu ông Nguyễn Đình G1 và ông Nguyễn Văn H phải trả lại diện tích 489m<sup>2</sup> thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 474761 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2006.

- Bổ sung yêu cầu khởi kiện công nhận quyền sử dụng đất thửa số 360, tờ bản đồ số 32 diện tích 505,7m<sup>2</sup> và đề nghị Tòa án xem xét về hành vi hủy hoại tài sản của người khác đối với ông Nguyễn Văn H và bà Mông Thị C nếu có dấu hiệu hình sự thì đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ cho cơ quan Cảnh sát điều tra có thẩm quyền để giải quyết.

- Giữ nguyên yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn H, bà Mông Thị C bồi thường thiệt hại số cây chè đã bị chặt phá.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 360, tờ bản đồ số 32 có địa chỉ tại thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Thửa đất này từ thành phố B đi vào theo đường liên thôn nhìn lên phía trên giáp đất của ông Hà Văn T4, bên trái giáp đất của ông Nguyễn Lưu Đ1, bên dưới giáp đất của ông Nguyễn Lưu Đ1 và thửa đất số 74, tờ bản đồ 32 của ông Nguyễn Đình G1, bên phải giáp đất của ông Nông Văn N2. Thửa đất này chưa được Nhà nước cấp cho ai nhưng gia đình bà B đã sử dụng trồng chè từ năm 1954, không có tranh chấp với ai cho đến tháng 4/2022 thì gia đình ông H chặt phá số cây chè trên thửa đất này nên mới xảy ra tranh chấp.

Nay yêu cầu ông H, ông G1 trả lại đất và công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp cho bà La Thị B. Yêu cầu ông H, bà C phải bồi thường thiệt hại số tiền 20.000.000 đồng. Số chè bị chặt hạ là tài sản chung của bà B, bà G và bà N1.

## 2. Bị đơn:

### 2.1 Ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về yêu cầu trả lại diện tích 489m<sup>2</sup> thuộc thửa 74, tờ bản đồ 32: Ông không chấp nhận vì trước đây thửa đất này đã xảy ra tranh chấp giữa ông

**Nguyễn Đình T5** và ông **G1** nhưng đã được hòa giải xong. Ông **T5** thừa nhận quyền sử dụng thửa đất này của ông **G1**. Ngày 16/3/2017, ông **G1** đã viết giấy tặng cho thửa đất này cho gia đình ông. Ngoài ra, ông **G1** còn tặng cho gia đình ông hơn 200m<sup>2</sup> đất ông cha để lại, cụ thể từ gốc cây mai dưới đường đi chợ cũ ngày xưa đến góc vườn nhà ông **Nguyễn Lưu Đ1**, liền kề trên thửa đất ông **Nguyễn Đình G1** chưa được đo đạc.

Về yêu cầu buộc ông và ông **G1** phải bồi thường thiệt hại tài sản là số cây chè bị chặt hạ là không có căn cứ vì không có giấy tờ pháp lý nào chứng minh số cây chè là quyền sở hữu của bà **B**, bà **G**; chưa có kết luận định giá xác định thiệt hại của số cây chè trên là 20.000.000 đồng. Số cây chè này là của ông **Nông Văn T6** (ông ngoại của ông **Nguyễn Đình G1**) để lại cho ông **G1**. Trước khi bán đất, ông **G1** là người trông coi và sử dụng. Năm 2017, ông **G1** bán đất này cho gia đình ông thì ông và vợ ông là **Mông Thị C** có viết giấy xác nhận. Kể từ đó thì gia đình ông trông coi và sử dụng số cây chè trên. Tháng 4/2022, ông chặt chè để trồng cây khác và có san ủi diện tích khoảng 10m<sup>2</sup> đất.

Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì thửa đất số 74, tờ bản đồ số 32 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Nguyễn Đình G1**. Năm 2017, ông nhận chuyển nhượng thửa đất này. Thực tế năm 2015 ông **G1** đã tách một phần thửa 74 thành thửa 279, tờ bản đồ 32 diện tích 80,8m<sup>2</sup>. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 483110 cấp cho ông **G1** và vợ là **Hà Thị M**. Khi mua bán, hai bên không làm hợp đồng chuyển nhượng mà chỉ có giấy tờ viết tay có sự chứng kiến của trưởng thôn. Lý do không làm được thủ tục chuyển nhượng là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thất lạc. Đến năm 2022 xảy ra tranh chấp với bà **B** thì mới tìm được GCNQSDĐ do **UBND huyện B** lưu giữ.

Tại phiên tòa ngày 15/4/2024, ông **H** trình bày: Phần diện tích đang có tranh chấp do nguyên đơn xác định thì chỉ có một phần diện tích do vợ chồng ông đang quản lý sử dụng. Ông yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định bổ xung để xác định diện tích của gia đình ông đang quản lý nằm trong diện tích đất tranh chấp do nguyên đơn xác định. Nguồn gốc diện tích đất vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng là do được ông **G1** chuyển nhượng và tặng cho, phần diện tích còn lại là của ông **Nguyễn Văn V** tặng cho. Ông **V** và ông **G1** chuyển nhượng và tặng cho bao gồm cả đất và tài sản trên đất là các cây chè. Phần diện tích đất còn lại, vợ chồng ông không quản lý, sử dụng mà là của người khác. Ông **H** thừa nhận được chặt số cây chè như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ mà Tòa án đã xác định.

## 2.2 Ông **Nguyễn Đình G1** trình bày:

Nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp là do ông cha để lại, cây chè và

gia đình ông vẫn sử dụng. Đến ngày 16/3/2017, gia đình ông để lại cho ông **H** trong coi và sử dụng, có viết giấy tặng cho quyền sử dụng đất, lúc đó có người chứng kiến là ông **Đình Quang K** - Trưởng thôn và ông **Đặng Long T7** - người dân cùng thôn. Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 32 có diện tích 489m<sup>2</sup> liền kề hướng Bắc với đất của ông **Nguyễn Lưu Đ1**, một bên liền kề với đất của ông **Nông Văn N2**, bên trên liền kề với đất của ông **Nguyễn Văn H**. Ông không chấp nhận bồi thường thiệt hại cây chè cho nguyên đơn vì không có căn cứ khẳng định tài sản này thuộc quyền sở hữu của bà **La Thị B** và bà **Hoàng Thị G** và chưa có kết luận nào của cơ quan có thẩm quyền xác định thiệt hại là 20.000.000 đồng. Ông không nhất trí hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 474461 của **UBND huyện B** cấp cho gia đình ông.

Sau khi nguyên đơn bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông **G1** trình bày: Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần diện tích tranh chấp nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông thì yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp mà Tòa án đã xem xét thẩm định nguồn gốc của ông cha để lại cho ông. Ngày 16/3/2017, ông đã tặng cho, chuyển nhượng lại cho ông **Nguyễn Văn H** bao gồm có số cây chè trên đất. Việc ông **H** chặt chè ông không biết nhưng ông đã bán cho ông **H** thì ông **H** có toàn quyền quyết định. Trong số diện tích ông **H** đang quản lý và đang có tranh chấp với bà **B** có một phần diện tích là do vợ chồng ông tặng cho, chuyển nhượng cho ông **H** vào năm 2017. Diện tích đất này nằm ngoài diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Số cây chè trên đất là của ông cha ông trồng và khi ông chuyển nhượng tặng cho đất thì cũng tặng cho, bán cả phần cây chè trên đất này. Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

#### **3.1 Bà **Hoàng Thị G** trình bày:**

Bà là con gái của bà **La Thị B**. Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp giữa bà **B** với ông **H** thì nghe mẹ bà là bà **B** bảo khai hoang từ những năm 1953 cho đến nay. Mẹ bà có nói chia đất và chè trên đất cho bà và bà **Hoàng Thị Đ** (sinh năm 1963; trú tại **thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn**) nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của Nhà nước. Bà nhất trí với nội dung khởi kiện, nội dung bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà **B**.

#### **3.2 Bà **Lý Thị N1** trình bày:**

Bà là con dâu của bà **La Thị B**. Về nguồn gốc đất đang có tranh chấp giữa bà **B** và ông **H** thì bà nghe mẹ chồng bảo là khai hoang từ những năm 1953 cho đến nay. Bà **B** có nói là chia đất và chè cho **Hoàng Thị G** và **Hoàng Thị Đ**. Do đó bà không có quyền lợi gì đối với phần đất này.

### 3.3 Bà Hà Thị M trình bày:

Về nguồn gốc khu đất đang tranh chấp giữa bà B và ông H là do bố mẹ chồng bà để lại cho vợ chồng bà. Năm 2006, gia đình bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2017, gia đình bà đã bán lại cho ông Nguyễn Văn H. Nay bà B khởi kiện tranh chấp phần đất gia đình bà đã bán cho ông H, bà không nhất trí. Đối với phần bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu phần đất nằm ngoài diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà không thấy gia đình bà B trồng, chăm sóc, thu hoạch chè trên diện tích đang có tranh chấp. Diện tích đất bên dưới con đường mòn là của ông Nguyễn Văn V, sau này ông V không chăm sóc cây chè trên đó. Sau này gia đình bà B có lên phát dọn và thu hoạch chè.

### 3.4 Bà Mông Thị C trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn H. Vào năm 2017, ông G1 có viết giấy tặng cho vợ chồng bà thửa đất tại thôn K, xã M có sự chứng kiến của trưởng thôn Đinh Quang K và ông Đặng Long T7, người cùng thôn. Sau đó, vợ chồng bà trả cho ông G1 số tiền 3.000.000 đồng nhưng không làm giấy biên nhận. Về tứ cận thửa đất: Phía trên giáp đất của ông Nguyễn Văn V (nay đã tặng cho ông Nguyễn Văn H) và đất ông Hà Văn T3, bên trái giáp đất của ông Nguyễn Lưu Đ1, bên phải giáp đất của ông Nông Văn N2, bên dưới giáp đất của ông Nguyễn Văn H và đất của ông Hoàng Văn D1. Trên đất có chè, ông G1 bảo là chè của ông G1, khi tặng cho đất thì ông G1 tặng cho cả cây cối trên đất. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 474761 số thửa 74, tờ bản đồ 32. Sau khi được tặng cho, gia đình bà chưa làm thủ tục tặng cho do giấy chứng nhận bị thất lạc, sau này khi xảy ra tranh chấp mới tìm thấy giấy chứng nhận tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B. Vào ngày 08/02 (âm lịch) năm 2022, chồng bà có chặt một số cây chè. Một phần thửa đất theo bà G chỉ cho là do ông G1 tặng cho. Phần trên theo bà được biết là của ông Nguyễn Văn V và Hà Văn T3. Nay bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### 3.5 Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 474761 cho hộ ông Nguyễn Đình G1 được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Nguyên đơn rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện B nhất trí. Việc Tòa án xét xử phán quyết giao đất cho một bên thì Ủy ban nhân dân huyện T9 đầy đủ phán quyết của Tòa án.

## 4. Người làm chứng:

### 4.1. Ông Nông Văn N2 trình bày:

Ông không có mâu thuẫn gì với bà B, ông G1, ông H. Ông chuyển đến thôn K sinh sống từ năm 1992. Phần đất đang tranh chấp thì thấy gia đình ông T5 là người quản lý, sau đó đổi cho ông G1 khoảng năm 1995 - 1997. Trên đất có cây chè mọc xen kẽ cây đại. Khi gia đình ông G1 quản lý thì thấy vợ ông G1 là bà M có lên hái chè. Ông không thấy gia đình bà B và con cháu chăm sóc và thu hoạch chè trên diện tích đất này bao giờ. Trước năm 2015, gia đình ông H có đất là nền nhà ông H đang ở hiện nay, do diện tích ít không đủ làm nhà nên đã mua phần đất có cây chè giáp đất ông H để san lấp mặt bằng làm nhà như hiện nay. Bà B chưa từng chăm sóc, quản lý, thu hoạch sản phẩm trên phần diện tích đất đang tranh chấp.

#### 4.2. Ông Nguyễn Lưu Đ1 trình bày:

Ông không có mâu thuẫn gì với bà B, ông H, ông G1. Trước đây, khu đất dưới con đường mòn (đường chợ cũ) là phần đất của ông V, trên đó có 02 bụi tre mai làm ranh giới (hiện nay tre mai không còn). Phần đất phía trên đường mòn (đường chợ cũ) là của bà B. Về phần diện tích đất tranh chấp có một phần đất của ông G1 bán cho ông H, một phần do ông V để lại cho ông H. Ông chưa bao giờ thấy gia đình bà B quản lý, sử dụng diện tích đất này. Trước đây ông có thấy ông G1 quản lý, sử dụng đất trước khi bán cho ông H.

#### 4.3. Bà Hoàng Thị H2 trình bày:

Bà có họ hàng xa với bà B, ông G1, ông H và không có mâu thuẫn gì với họ. Nguồn gốc khu đất đang xảy ra tranh chấp giữa bà B với ông G1, ông H có từ thời bố mẹ của ông G1, ông H, ông V sử dụng và để lại cho ông H, ông G1, ông V. Số cây chè trên đất có từ thời bố mẹ ông H, ông G1, ông V. Từ bé, bà đã thấy các ông bà của ông H, ông G1, ông V chăm sóc. Khu đất của ông V, ông H là từ con đường chợ cũ trở xuống. Còn đất của bà B là đất phía trên đường chợ cũ. Trước đây, bà có 01 khu đất giáp với đất của ông G1, ông V. Một phần trong diện tích đất đó đã đo trong mảnh trích đo địa chính (mảnh trích đo địa chính đất có tranh chấp). Bà B tự nhận phần đất đó là của mình là không đúng. Bà không thấy gia đình bà B canh tác, thu hoạch chè trên phần đất đang có tranh chấp.

#### 4.4. Ông Hoàng Thị Đ trình bày:

Bà là con gái ruột của bà La Thị B. Bà không có mâu thuẫn gì với ông G1, ông H. Nguồn gốc khu đất từ đường mòn đi chợ (cũ) trở xuống đang xảy ra tranh chấp giữa bà B và ông H là do bà B khai phá từ năm 1952, trên đất có trồng chè ta, gia đình bà B vẫn quản lý, sử dụng cho đến nay. Trước năm 2022, không xảy ra tranh chấp với ai. Đến năm 2022 thì ông H đến phát phát cây chè nên có tranh chấp. Năm 1988 bà lập gia đình. Trước khi lập gia đình bà vẫn đi hái chè trên đất đó. Sau khi bà đi lấy chồng thì bà B vẫn cho bà đi thu hoạch chè để bán lấy tiền chi tiêu cho gia đình. Bà không thấy gia đình ông H, ông G1 thu



hoạch chè trên đất tranh chấp. Bà **B** có nói với bà là khai phá, trồng chè từ năm 1952, đến năm 1957 thì thu hoạch. Đất này vẫn chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay giấy tờ chứng minh là của bà **B**. Bà **B** có nói là chia đất này cho bà và bà **Hoàng Thị G** nhưng bà không nhận mà để lại cho bà **G**.

#### 4.5. Ông **Hoàng Văn T2** trình bày:

Bà **B** là chị dâu của ông. Ông là anh họ của ông **H**, ông **G1** là người cùng thôn với ông. Khu đất đang có tranh chấp giữa bà **B** và ông **H**, ông **G1** có nguồn gốc là của ông **V**, sau đổi lại cho ông **T5**. Sau này, ông **T5** và ông **G1** đổi đất cho nhau. Ông **G1** lại bán đất cho ông **H**. Từ trước đến nay các gia đình trên quản lý, sử dụng đất này trên thực tế. Số cây chè trên đất này là do ông **T6** (ông ngoại của ông **G1**) trồng từ những năm 1950. Từ trước đến nay, ông không thấy gia đình bà **B** chăm sóc, thu hoạch chè trên đất này. Do cây chè không cho thu hoạch nên các gia đình không hái nên con bà **B** có đi hái chè ở đây và các khu vực xung quanh.

#### 4.6. Ông **Hà Văn T3** trình bày:

Ông không có mâu thuẫn gì với bà **B**, ông **H**, ông **G1**. Ông có đất giáp ranh với đất đang có tranh chấp giữa bà **B**, ông **H**, ông **G1**. Nguồn gốc đất của ông là do bố ông (ông **T4**) cho. Phần đất của ông nằm phía trên đường mòn (đường đi chợ cũ). Thửa đất tranh chấp trước đây là do ông **T5**, ông **G1** sử dụng, sau này bán cho ông **H**. Từ trước tới nay ông không thấy gia đình bà **B** chăm sóc, thu hoạch chè trên đất này. Trước đây, khu này toàn cây đại mộc xen lẫn cây chè. Sau này bà **C** phát quang cây chè mới mọc lại.

#### 4.7. Ông **Hà Văn T4** trình bày:

Ông không có mâu thuẫn gì với bà **B**, ông **G1**, ông **H**. Ông có diện tích đất giáp ranh với đất đang có tranh chấp giữa bà **B** với ông **G1**, ông **H**. Đất của ông nằm ở phía trên đường mòn (đường đi chợ cũ), hiện ông cho con trai là **Hà Văn T3** quản lý, sử dụng. Nguồn gốc của phần đất đang có tranh chấp giữa bà **B** và ông **G1**, ông **H** là của bố mẹ ông **G1** để lại cho ông **G1**, ông **T5**. Sau này ông **G1** bán lại cho ông **H**. Số cây chè trên đất này do bố ông **G1** trồng. Ông thấy gia đình ông **T5**, sau này là gia đình ông **G1** thu hoạch, chăm sóc chè. Về sau ông **G1** bán lại cho ông **H**. Từ trước đến nay ông không thấy gia đình bà **B** chăm sóc, thu hoạch chè trên đất tranh chấp bao giờ. Con gái bà **B** là bà **D** có hái nhưng là hái trên toàn bộ khu vực quanh đó. Do cây chè năng suất không cao nên các gia đình không thu hoạch thì bà **D** có đi hái của các gia đình.

#### 4.8. Bà **Nguyễn Thị L2** trình bày:

Giữa bà với bà **B**, ông **H**, ông **G1** không có mâu thuẫn gì. Bà là chị dâu của ông **G1**. Năm 1987, bà về làm dâu nên không biết nguồn gốc khu đất đang

có tranh chấp là của ai. Gia đình bà ở trên đất này từ năm 1990 đến năm 2000 thì chuyển đi, đất bỏ không. Năm 2016, bà nghe tin ông **G1** bán đất này và cả phần đất có nền nhà cho ông **H**. Diện tích đất có cây chè từ con đường mòn trở xuống không phải đất của gia đình bà. Trước đây, bà có được hái chè trên đất đó. Bà không biết ai trồng những cây chè này. Trước năm 2000 có thấy bà **Đ** hái chè, còn hái ở đâu thì bà không biết. Bà thấy bà **Đ** phát cỏ để thuận lợi cho việc hái chè, còn phát diện tích nào thì bà không rõ. Bà được bà **B** nói lại là phần diện tích đất này là của bà sử dụng đã lâu.

4.9. Ông **Nguyễn Văn V** trình bày:

Ông là anh con bác của ông **H**. Ông không có mâu thuẫn gì với bà **B**, ông **G1**, ông **H**. Về nguồn gốc khu đất dưới con đường chợ đi cũ là của bố mẹ ông khai phá sau để lại cho ông. Trước đây trên khu đất có 02 bụi mai nhưng sau này đã chết. Trước năm 1991 ông vẫn sử dụng và canh tác trên diện tích đất này, trên đất có chè và 02 bụi mai. Đến năm 1991, ông đổi đất cho ông giáp để ông **G1** làm nhà. Số cây chè trên đất này do bố mẹ ông, bố mẹ ông **G1**, bố mẹ ông **H** trồng. Gia đình bà **B** chưa bao giờ chăm sóc, thu hoạch chè trên đất này.

4.10. Bà **Nguyễn Thị L3** trình bày:

Bà không có mâu thuẫn gì với bà **La Thị B**, ông **Nguyễn Đình G1**, ông **Nguyễn Văn H**. Thửa đất đang có tranh chấp giữa bà **B** và ông **H** có nguồn gốc của ông **Đ2** (bố đẻ ông **Nguyễn Văn V**) canh tác, sử dụng, sau này để lại cho ông **V**. Trước đây trên khu đất này có 02 bụi tre mai. Còn hiện nay, ai quản lý, sử dụng thì bà không biết. Ông **T6** (ông ngoại của ông **G1**) có khai phá diện tích đất mà hiện nay ông **G1** đã bán cho ông **H**. Số cây chè trên đất do ông **Đ2** trồng. Bà không để ý nên không biết ai là người chăm sóc, thu hoạch chè trên đất.

4.11. Bà **Hà Thị T1** trình bày:

Bà không có mâu thuẫn gì với bà **B**, ông **G1**, ông **H**. Năm 1965 bà về làm dâu đã thấy có cây chè trên đất, ai trồng chè thì bà không biết. Nguồn gốc đất của bà không biết, không biết ai quản lý đất đó. Bà có thấy bà **Đ** (con bà **B**) hái chè trên khu đất đó và cả khu vực xung quanh. Khi hái chè bà **Đ** có phát cây dại để lấy lõi đi. Hằng năm, bà không thấy gia đình bà **B** chăm sóc chè trên đó bao giờ.

4.12. Bà **Lưu Thị L1** trình bày: Từ năm 2018, bà được đi theo bà **Hoàng Thị Đ** hái chè. Đến khoảng tháng 02, tháng 3 (âm lịch) không nhớ rõ ngày, bà và bà **Đ** lên đồi chè để hái nhưng đến nơi thì đồi chè đã bị chặt hết.

4.13. Ông **Nguyễn Đình T5** trình bày: Ông là hàng xóm của bà **La Thị B**. Năm 1990, ông có dựng căn nhà dưới chân đồi chè của bà **La Thị B** đang bị người khác chặt hạ cây chè. Trong những năm ông sống ở đó thấy bà **B** và các con của

bà **B** thường xuyên chăm sóc đôi chè hàng tháng. Đến năm 2000, ông chuyển nhà đi nơi khác. Từ năm ông dời đi cho đến thời điểm đôi chè bị chặt hạ, ông đi lại vẫn thấy bà **B** và các con chăm sóc.

Tại bản số 01/2024/DSST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 588, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **La Thị B** về việc buộc ông **Nguyễn Đình G1**, ông **Nguyễn Văn H** phải công nhận và trả lại diện tích đất ông **H** đang quản lý, sử dụng tại **thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn** với diện tích đo đạc thực tế là 301,1m<sup>2</sup>. Giới hạn bởi các điểm 16,17,22,2,11,12,13,14,3,19,20,6,21,16 ( *Theo sơ đồ trích đo lập ngày 09/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B*).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **La Thị B** yêu cầu ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Đình G1** bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn **La Thị B** buộc ông **Nguyễn Đình G1** và ông **Nguyễn Văn H** phải trả lại diện tích đất 489m<sup>2</sup> thuộc tờ 74 tờ bản đồ 32 tại **thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn**.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn **La Thị B** tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 474761 của **Ủy ban nhân dân huyện B** cấp ngày 09/3/2006 cho hộ ông **Nguyễn Đình G1**.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Các bị đơn không phải chịu án phí. Bà **La Thị B** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất không được chấp nhận và 1.000.000đ (một triệu đồng) án phí dân sự đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận. Tiếp tục tạm giữ số tiền 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) tạm án phí theo biên lai thu số 0000582 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo thi hành án cho nguyên đơn.

5. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà **La Thị B** phải chịu 7.700.000đ (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 2.800.000đ (hai triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí

định giá tài sản và 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) chi phí thuê người phát dọn cây bụi, lối đi. Xác nhận bà **B** đã nộp 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, 2.800.000đ (hai triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản và 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) chi phí thuê người phát dọn cây bụi, lối đi. Bà **B** phải hoàn trả cho bị đơn **Nguyễn Văn H** số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/5/2024 bà **La Thị B** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm Công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 32, diện tích 505,7m<sup>2</sup> cho bà **La Thị B** và buộc ông **Nguyễn Văn H** và bà **Nông Thị C1** phải bồi thường số tiền 2.068.000đ (Hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng) vì đã chặt phá các cây chè do bà trồng trên đất.

**\* Tại cấp phúc thẩm:**

- Nguyên đơn bà **La Thị B** khai: Đất tranh chấp là bãi chè của bà ngày xưa, do tuổi cao nên đã rất lâu bà không lên khu đất trên. Khu đất bà trồng chè giáp với đất ông **T6** (Ông của ông **G1**), một cạnh giáp đất bà **P**, nay là ông **N2** quản lý, một cạnh giáp đường chợ, một cạnh giáp cây mai của ông **V** (Anh họ của ông **H**) đất xung quanh cây mai là đất của ông **Đ2** (Bố ông **V**) cho bà canh tác. Khu đất trên ông **T6** và ông **Đ2** cho bà canh tác. Việc cho đất ngày xưa chỉ nói bằng miệng. Phần đất ông **T6**, ông **T6** trồng chè, sau đó ông **T5** là em ông **G1** làm nhà trên phần đất này. Thời gian làm bà không nhớ, Phần đất trên bà chưa tặng cho ai.

- Bà **Lưu thị L4** khai: Bà là hàng xóm cùng thôn với bà **B**, ông **H**, ông **G1**, bố chồng bà và chồng bà **B** là hai anh em, bà không có mâu thuẫn gì với những người trên. Việc tranh chấp đất giữa bà **B** với ông **H**, ông **G1** bà không nắm được đất tranh chấp ở đâu, xảy ra khi nào, bà chỉ làm chứng việc bà có được cùng con gái bà **B** là bà **Hoàng Thị Đ** đi hái chè từ năm 2018, nhưng sau đó các cây chè bị chặt, bà cũng không biết do ai chặt và thửa đất giáp đất của ai bà không nắm được, chỉ biết đi hái chè cùng bà **Đ**.

- Ông **Hà Văn T3** khai: Thửa đất tranh chấp giữa bà **B** với ông **G1**, ông **H** ông biết vì ông có đất giáp với thửa đất đang tranh chấp và bản thân ông được tham gia buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông và được ký xác nhận vào biên bản. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định một phần đất ông đang quản lý sử dụng có diện tích 93,7m<sup>2</sup>. Bà **G** là người đại diện theo ủy quyền đi xác định đã bao trùm cả phần đất trên. Tuy nhiên, phần đất này ông **H** không quản lý sử dụng mà ông là người

quản lý sử dụng. Việc bà G xác định như vậy là không đúng. Trên phần đất chỉ có cỏ dại mọc tự nhiên, có lác đác vài cây chè nhưng không phải ai trồng mà do tự mọc. Phần đất trên ông vẫn quản lý sử dụng, không liên quan đến tranh chấp giữa bà B với ông H, ông G1. Trường hợp bà G tranh chấp với ông thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

- Bà Nguyễn Thị L2 khai: Thừa đất tranh chấp có tứ cận gồm: Một cạnh giáp đất rừng bà không biết đất của ai, một cạnh giáp đất của ông Nông Văn P1 (nay đã chia cho bà Nông Thị H1), một cạnh giáp đất nền nhà cũ của bà và đất của ông Nông Văn N2 trong đó phần đất của bà đã chuyển nhượng cho Nông Thị T8 một phần, phần có nền nhà cũ ông G1 đã bán cho ông H, cạnh còn lại giáp đất ông Nguyễn Lưu Đ1 hiện đang trồng Quế. Năm 1987 khi bà kết hôn với ông T5 thì thấy nhà bà B chăm sóc các cây chè trên đất, sau đó bà Đ3 con gái bà B vẫn lên thửa đất hái chè, còn ai trồng chè bà không nắm được. Từ năm 2000 đến nay bà chỉ biết gia đình bà B phát cỏ xung quanh cây chè và hái chè. Khoảng thời gian gần đây bà Đ mới trồng một số cây mỡ thời gian trồng cây bà không nắm được do năm 2000 bà chuyển đi ở nơi khác.

- Bà Hoàng Thị G khai: Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24, 25 và 26/7/2023 bà có tham gia, và có ý kiến không đồng ý với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bà được chỉ mốc giới thửa đất tranh chấp ngoài thực địa, phần đất có tổng diện tích theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ là 447,8m<sup>2</sup>. Các cây cối, tài sản trên đất được thống kê theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng thực tế. Buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2024 bà có mặt tại buổi làm việc nhưng không biết Tòa tiến hành nội dung gì. Lý do bà yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất 505,7m<sup>2</sup> vì bà căn cứ theo theo mảnh trích đo địa chính ngày 27/2/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B, khi đó bà là người thuê, thành phần tham gia có bà và bà Lý Thị N1 (Chị dâu tôi). Địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện B và cán bộ đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B tham gia. Bà và bà N1 là người chỉ mốc giới thửa đất trên. Khi chỉ mốc giới bà chỉ ranh giới theo những lần bà hái chè và quản lý chứ không đóng cọc. Phần đất tranh chấp ở phía dưới đường mòn, phần đất trên đường mòn gia đình bà vẫn quản lý, sử dụng.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Đại diện nguyên đơn có ý kiến:* Giữ nguyên nội dung kháng cáo

*Bị đơn ông Nguyễn Văn H có ý kiến:* Không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của những người tham gia tố tụng tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà **La Thị B**, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 14/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

- Về tố tụng:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và họ đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà **La Thị B** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả lại đất và công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp cho nguyên đơn và yêu cầu bồi thường số cây chè đã bị chặt. Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản” theo khoản 6, khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[4.1] Đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 360, tờ bản đồ số 32, diện tích 505,7m<sup>2</sup> tại **thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn** cho nguyên đơn bà **La Thị B**:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 24,25 và 26 tháng 7 năm 2023 thể hiện: Thửa đất tranh chấp do đại diện nguyên đơn xác định diện tích đất trên thực địa là 447,8m<sup>2</sup> có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp đất của hộ ông Nguyễn Văn H, bà Mông Thị C (thửa 74 tờ bản đồ 32) đã được ông Nguyễn Đình G1 và bà Hà Thị M chuyển nhượng và đất của hộ ông Nguyễn Văn Đ4;

- Phía Tây giáp đất đồi chè chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai;

- Phía Bắc giáp đất đồi của hộ ông Nông Văn N2 và ông Hà Văn T3;

- Phía Nam giáp đất đồi chưa được cấp cho ai.

Về hiện trạng trên diện tích đất tranh chấp có các cây bụi, một số cây chè và một số gốc cây.

Về thửa đất tranh chấp: Ủy ban nhân dân xã M và Ủy ban nhân dân huyện B xác định. Bản đồ địa chính đo đạc năm 2001 và 2015, bản đồ đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004 không có thửa đất 360, tờ bản đồ số 32, diện tích 505,7m<sup>2</sup> tại thôn K, xã M. Theo bản đồ đo đạc năm 2004 thì diện tích này chưa được đo đạc, kê khai trong bản đồ địa chính số 32 của UBND xã M, do đó xác định thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 821, tờ bản đồ lâm nghiệp số 1. do Ủy ban nhân dân xã M.

Về diện tích đất tranh chấp: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là 505,7m<sup>2</sup> dựa trên kết quả đo đạc của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ngày 26/02/2023 (nguyên đơn tự thuê đo đạc). Quá trình đo đạc, bà G tự xác định các mốc giới, không có sự tham gia của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 24,25 và 26 tháng 7 năm 2023 do Tòa án tiến hành, bà G xác định chỉ mốc giới đúng như các mốc giới trong mảnh trích đo ngày 26/02/2023 và đúng với yêu cầu khởi kiện của bà B. Diện tích tranh chấp xác định là 447,8m<sup>2</sup> có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp đất của hộ ông Nguyễn Văn H, bà Mông Thị C (thửa 74 tờ bản đồ 32) đã được ông Nguyễn Đình G1 và bà Hà Thị M chuyển nhượng và đất của hộ ông Nguyễn Văn Đ4;

- Phía Tây giáp đất đồi chè chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai;

- Phía Bắc giáp đất đồi của hộ ông Nông Văn N2 và ông Hà Văn T3;

- Phía Nam giáp đất đồi chưa được cấp cho ai.

Về hiện trạng trên diện tích đất tranh chấp có các cây bụi, một số cây chè và một số gốc cây.

Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2024 do Tòa án tiến hành:

trong diện tích đất tranh chấp 447,8m<sup>2</sup> (được giới hạn bởi các mốc 1,9,2,11,12,13,14,3,4,5,6,7,8,1). Có 301,1m<sup>2</sup> bị đơn ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng (trong đó: 112,5m<sup>2</sup> được ông Nguyễn Văn V tặng cho và 188,6m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng với ông Nguyễn Đình G1) và 93,7m<sup>2</sup> thuộc đất ông Hà Văn T3 đang quản lý và diện tích 52,9 m<sup>2</sup> do bà Nông Thị H1 quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn H và bà Mông Thị C đều xác định diện tích đất gia đình ông, bà quản lý, sử dụng có tranh chấp là 301,1m<sup>2</sup> phần diện tích đất còn lại mà nguyên đơn xác định tại thực địa, ông H, ông G1 khẳng định không quản lý, sử dụng và không tranh chấp. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông H, ông G1 trả lại phần đất ông H đang sử dụng là 301,1 m<sup>2</sup>. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết đối với diện tích 301,1m<sup>2</sup> là có căn cứ. Đối với diện tích còn lại do ông T3 và bà H1 quản lý sử dụng chưa qua thủ tục hòa giải tại UBND xã nên không xem xét giải quyết.

Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích 303,1m<sup>2</sup> đất:

Nguyên đơn bà B xác định diện tích đất tranh chấp hiện nay là do trước đây bà có xin ông T6 là ông N3 của ông G1 khai phá và trồng chè từ năm 1954 đến nay. Gia đình bà vẫn thường xuyên chăm sóc và thu hoạch chè đến năm 2022 thì bị ông H chặt phá. Quá trình sử dụng, gia đình bà B không kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Giáp xác đ thừa đất tranh chấp trước đây là của ông T6 ông ngoại ông G1 khai phá và trồng chè, sau đó để lại cho ông G1 và ông G1 đã chuyển nhượng cho ông H quản lý, sử dụng từ năm 2017 đến nay. Ông Nguyễn Văn H xác định diện tích đất tranh chấp là do ông G1 tặng cho 188,6m<sup>2</sup> và ông Việt tặng cho 112,5m<sup>2</sup>

Những người làm chứng ông Nguyễn Lưu Đ1; ông Nông Văn N2; ông Hà Văn T3, bà Hoàng Thị H2 là các hộ có đất giáp ranh với thửa đất tranh chấp xác nhận: Nguồn gốc trước là của bố mẹ ông G1, ông V để lại sau đó bán, tặng lại cho ông H. Các ông bà khẳng định từ trước tới nay không thấy gia đình bà B chăm sóc, thu hoạch chè trên đất này. Trước đây, khu này toàn cây đại mộc xen lẫn cây chè. Sau này bà C phát quang cây chè mới mọc lại.

Những người cao tuổi sinh sống tại thôn K, xã M, ông Hà Văn T4, sinh năm 1938 khai: Nguồn gốc của phần đất đang có tranh chấp là của bố mẹ ông G1 để lại cho ông G1, ông T5. Sau này ông G1 bán lại cho ông H. Số cây chè trên đất là do bố ông G1 trồng. Từ trước đến nay ông không thấy gia đình bà B chăm sóc, thu hoạch chè trên đất tranh chấp bao giờ. Con gái bà B là bà Đ có hái nhưng là hái trên toàn bộ khu vực quanh đó. Do cây chè năng suất không cao



nên các gia đình không thu hoạch thì bà Đ có đến hái chè của các gia đình, bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1936 khai: Thừa đất đang có tranh chấp có nguồn gốc của ông Đ2 (bố đẻ ông Nguyễn Văn V) canh tác, sử dụng, sau này để lại cho ông V. Trước đây trên khu đất này có 02 bụi tre mai. Còn hiện nay, ai quản lý, sử dụng thì bà không biết. Ông T6 (ông ngoại của ông G1) có khai phá diện tích đất mà hiện nay ông G1 đã bán cho ông H. Số cây chè trên đất do ông Đ2 trồng. Bà không để ý nên không biết ai là người chăm sóc, thu hoạch chè. Ông Hoàng Văn T2 sinh năm 1936 (em chú của bà B) khai: Khu đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là của ông V, sau đổi lại cho ông T5. Sau này, ông T5 và ông G1 đổi đất cho nhau. Ông G1 lại bán đất cho ông H. Từ trước đến nay các gia đình trên quản lý, sử dụng đất này, trên thực tế số cây chè trên đất là do ông T6 (ông ngoại của ông G1) trồng từ những năm 1950. Từ trước đến nay, ông không thấy gia đình bà B chăm sóc, thu hoạch chè trên đất này.

Những người làm chứng do bên nguyên đơn đề nghị gồm: bà Lưu Thị L1 khai: Bà không nắm được đất tranh chấp ở đâu, xảy ra từ khi nào, bà chỉ làm chứng việc bà được cùng con gái bà B là bà Hoàng Thị Đ đi hái chè từ năm 2018, nhưng sau đó các cây chè đã bị chặt còn đất là của ai bà không biết. Bà Nguyễn Thị L2 khai: Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp: Năm 1987 bà kết hôn với ông T5 thì thấy nhà bà B chăm sóc các cây chè còn ai trồng chè thì bà không biết. Sau đó bà Đ lên thửa đất hái chè, khoảng thời gian gần đây bà Đ mới trồng một số cây mỡ trên thửa đất tranh chấp, năm 2000 gia đình bà chuyển đi nơi khác bà chỉ biết gia đình bà B phát cỏ xung quanh cây chè và hái chè.

Tuy nhiên, những người là chứng trên như bà Đ là con gái của bà B còn vợ chồng bà L2, ông T5 mặc dù là anh em trai ông G1, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà L2 trình bày trước đây gia đình bà với ông G1, ông H đã xảy ra mâu thuẫn về tranh chấp đất đai. Do vậy, có căn cứ xác định lời khai của những người này là không đảm bảo khách quan. Ngoài ra người làm chứng ông Nguyễn Văn V đều xác nhận: Từ trước đến nay, không thấy gia đình bà B chăm sóc, thu hoạch chè trên đất này bao giờ.

Từ các tình tiết trên xét thấy, nguyên đơn không cung cấp được giấy tờ chứng cứ về quyền sử dụng đất, ngoài ra nguyên đơn cũng thừa nhận thửa đất tranh chấp trước đây ông T6 và ông Đ2 cho bà canh tác, tuy nhiên bà không chứng minh được việc ông T6 và ông Đ2 cho đất. Do vậy, không có căn cứ xác định nguyên đơn là người quản lý, sử dụng thửa đất đang tranh chấp, ổn định, lâu dài. Căn cứ Điều 101 Luật đất đai quy định thì việc bà B yêu cầu bị đơn trả đất và công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp cho bà là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản: Tại đơn kháng cáo

ngày 27/5/2024 nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại với số tiền là 2.068.000đ (hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng) thì thấy: Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn thay đổi mức bồi thường vì cho rằng tại cấp sơ thẩm bà chưa nắm được kết quả định giá nên tại cấp phúc thẩm bà yêu cầu bồi thường theo giá mà Hội đồng định giá đã kết luận, do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu bồi thường 78 cây chè của nguyên đơn thì thấy số cây chè bị đơn chặt theo như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì đa số các cây chè nằm chủ yếu trên phần diện tích đất tranh chấp và một số cây mọc rải rác ngoài phần đất tranh chấp. Những người làm chứng bà Nguyễn Thị L3, ông Hoàng Văn T2 xác định chè trên đất tranh chấp là do cụ Đ2 (bố ông V) và cụ T6 (ông ngoại ông G1) trồng, ông T3 trình bày cây chè trên phần đất ông quản lý do ông bà của ông trồng từ rất lâu, bà H2 trình bày cây chè trên đất là do bố mẹ của bà trồng. Tuy nhiên, ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét đối với số cây chè đã bị chặt. Những người làm chứng khác cũng khẳng định cây chè trên đất có từ rất lâu nhưng không thấy gia đình bà B chăm sóc cây chè bao giờ. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh về việc trồng và chăm sóc cây chè trên đất. Do đó, không đủ căn cứ xác định nguồn gốc cây chè là do nguyên đơn trồng và chăm sóc. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn H và bà Mông Thị C phải bồi thường thường số cây chè bị chặt phá với số tiền 2.068.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình; do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà La Thị B.

4.3 Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

4.4 Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng gồm tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí thuê người phát dọn cây bụi, lối đi. Bị đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ mà bị đơn đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

## QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà **La Thị B**; giữ nguyên quyết định của bản sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 14/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 148, 157, 158, 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **La Thị B** về việc buộc ông **Nguyễn Đình G1**, ông **Nguyễn Văn H** trả lại diện tích đất 301,1m<sup>2</sup> đất nằm trong thửa đất số 821, tờ bản đồ số 1 bản đồ lâm nghiệp, địa chỉ tại **thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn** và công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **La Thị B** yêu cầu ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Đình G1** bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn **La Thị B** buộc ông **Nguyễn Đình G1** và ông **Nguyễn Văn H** phải trả lại diện tích đất 489m<sup>2</sup> thuộc tờ 74 tờ bản đồ 32 tại **thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn**.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn **La Thị B** tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 474761 của **Ủy ban nhân dân huyện B** cấp ngày 09/3/2006 cho hộ ông **Nguyễn Đình G1**.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các bị đơn không phải chịu án phí. Bà **La Thị B** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất và 1.000.000đ (một triệu đồng) án phí dân sự đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, được trừ vào số tiền 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) tạm án phí theo biên lai thu số 0000582 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. Bà **B** còn phải nộp tiếp số tiền là 500.000,đ (năm trăm nghìn đồng)

- Án phí phúc thẩm: Bà **La Thị B** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm án phí theo biên lai thu số 0001278 ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. xác nhận bà **B** đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về chi phí tố tụng: Bà **La Thị B** phải chịu 7.700.000đ (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 2.800.000đ (hai triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản và 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) chi phí thuê người phát dọn cây bụi, lối đi. Xác nhận bà **B** đã nộp 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, 2.800.000đ (hai triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản và 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) chi phí thuê người phát dọn cây bụi, lối đi. Bà **B** phải hoàn trả cho bị đơn **Nguyễn Văn H** số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng) mà ông **H** đã nộp.

Về nghĩa vụ chậm trả: “*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015*”.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND huyện Bạch Thông;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (02);
- CCTHADS huyện Bạch Thông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Thu Hương**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Hữu Truyền**

**Lý Thị Thúy**

**Hoàng Thị Thu Hường**